

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIM HÙNG CƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIM HÙNG CƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703126001

**3. Ngày thành lập:** 10/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 23 Đường NC, Trung tâm hành chính Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0961185020 / 0933912828

Fax:

Email: hungcuong28681@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                               | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                     | 4659     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                   | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất bảng 1 theo công ước Quốc tế, hóa chất độc hại thuộc danh mục cấm và hóa chất thuộc danh mục phải có chứng chỉ hành nghề, không chứa hàng tại trụ sở) | 4669     |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710     |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                 | 2511     |
| 11. | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí (trừ xi mạ) (không gia công tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                          | 2592     |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933     |

Thời gian đăng từ ngày 11/05/2023 đến ngày 10/06/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                               | 7730                                                         |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                            | 4101                                                         |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                      | 4102                                                         |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                | 4211                                                         |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                 | 4212                                                         |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                     | 4221                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                          | 4222                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                           | 4223                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                            | 4229                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                     | 4291                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                              | 4292                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                        | 4293                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                   | 4299                                                         |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                            | 4312                                                         |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ xi mạ)                                                                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4752(Chính)                                                  |
| 29. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VÒNG HÙNG CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *26/08/1981* Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *075081018049*

Ngày cấp: *26/07/2022*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *áp 3, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *áp 3, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VÒNG HÙNG CƯỜNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/08/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *075081018049*

Ngày cấp: *26/07/2022*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *ấp 3, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *ấp 3, Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương**